

CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: 12 /CV-CTN

Lai Châu, ngày 12 tháng 02 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: 0213. 3987239 - Fax: 0213. 3876926

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CHỦ TỊCH HĐQT



Vì Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.  
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<b>Ban giám đốc</b>	Ông Vi Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Vì Văn Chung**

**Giám đốc**

Lai Châu, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Số: 69/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Minh Anh

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số 05/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Ngô Thị Hồng Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>18.165.159.400</b>	<b>17.764.093.565</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.098.537.488</b>	<b>624.574.654</b>
1. Tiền	111		1.098.537.488	624.574.654
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.618.373.758</b>	<b>4.162.419.394</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.618.373.758	4.162.419.394
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.802.381.225</b>	<b>6.476.017.344</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	3.254.142.791	5.202.306.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.225.743.034	118.990.973
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	657.979.157	1.154.719.728
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.335.483.757)	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>4.489.067.040</b>	<b>5.757.484.755</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.489.067.040	5.757.484.755
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>156.799.889</b>	<b>743.597.418</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	156.799.889	125.689.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	617.908.021
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>212.916.441.900</b>	<b>215.746.558.422</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.407.289.526</b>	<b>206.741.948.429</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	207.170.669.317	206.442.427.688
- Nguyên giá	222		268.456.287.206	258.004.582.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.285.617.889)	(51.562.154.896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	236.620.209	299.520.741
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.179.791)	(180.279.259)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>4.787.095.568</b>	<b>8.150.929.050</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.787.095.568	8.150.929.050
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>722.056.806</b>	<b>853.680.943</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	722.056.806	853.680.943
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>231.081.601.300</b>	<b>233.510.651.987</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300.</b>		<b>10.590.366.990</b>	<b>12.939.647.654</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.590.366.990</b>	<b>12.939.647.654</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.659.275.222	4.132.533.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.488.924	40.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	587.025.549	335.574.678
4. Phải trả người lao động	314		1.128.260.348	1.363.498.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	75.000.000	60.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.048.730.171	7.042.818.523
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.586.776	5.182.356
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>220.491.234.310</b>	<b>220.571.004.333</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>220.491.234.310</b>	<b>220.571.004.333</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
5. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		264.260.327	158.047.067
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.732.483	354.715.766
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		8.026.203	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		360.706.280	354.715.766
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.193.092.648	4.193.092.648
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>231.081.601.300</b>	<b>233.510.651.987</b>

Lai Châu, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An




Vi Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	35.553.766.188	33.675.175.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	35.553.766.188	33.675.175.592
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	27.014.715.011	25.245.986.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.539.051.177	8.429.188.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	250.262.018	320.964.540
7. Chi phí tài chính	22		13.767.123	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.767.123	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	73.171.816	118.043.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	7.706.866.595	8.194.063.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		995.507.661	438.045.898
11. Thu nhập khác	31	5.21	18.849.081	107.639.058
12. Chi phí khác	32	5.21	436.779.114	76.546.305
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(417.930.033)	31.092.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		577.577.628	469.138.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	216.871.348	115.094.451
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		360.706.280	354.044.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	15	15

Lai Châu, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán

Giám đốc



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An




Vi Văn Chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	577.577.628	469.138.651
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9.786.363.525	8.386.420.267
- Các khoản dự phòng	03	1.335.483.757	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(250.262.018)	(370.776.358)
- Chi phí lãi vay	06	13.767.123	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.462.930.015	8.484.782.560
- Biến động các khoản phải thu	09	2.022.028.674	(2.117.034.154)
- Biến động hàng tồn kho	10	1.268.417.715	(707.585.165)
- Biến động các khoản phải trả	11	(2.636.903.981)	1.329.956.878
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	100.513.645	676.572.106
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.767.123)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.094.451)	(74.849.586)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.000.000)	(26.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>12.104.124.494</b>	<b>7.565.342.639</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.953.429.140)	(11.546.462.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	121.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.481.663.953)	(4.222.863.796)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.025.709.589	3.103.799.958
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.293.727	320.964.540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(11.225.089.777)</b>	<b>(12.222.743.144)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(200.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(205.071.883)	(185.903.484)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(405.071.883)</b>	<b>(185.903.484)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20+30+40)	50	<b>473.962.834</b>	<b>(4.843.303.989)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>624.574.654</b>	<b>5.467.878.643</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50+60+61)	70	<b>1.098.537.488</b>	<b>624.574.654</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 134.442.000 đồng, là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lai Châu, ngày 11 tháng 02 năm 2020

**Người lập**

**Kế toán**

**Giám đốc**



**Phạm Văn Dũng**

**Đỗ Thúy An**

**Vì Văn Chung**

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 218.164.000.000 đồng thành 215.865.140.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 215.865.140.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 142 người (01/01/2019: 144 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

#### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

#### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2019
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08

Theo Quyết định số 52/QĐ-CTN ngày 15 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu về việc thay đổi khung trích khấu hao tài sản cố định đã phân loại lại tài sản cố định Nhà máy xử lý và cấp nước sinh hoạt thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 từ nhóm Nhà cửa vật kiến trúc sang các nhóm Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và tài sản cố định khác. Do đó, thời gian khấu hao của tài sản cũng được thay đổi phù hợp với việc phân loại này theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Điều này, làm cho giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2019 tăng lên với số tiền 977.054.091 đồng so với năm trước và ảnh hưởng tăng giá trị khấu hao tài sản cố định với cùng số tiền 977.054.091 đồng cho các năm tiếp theo.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phân ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

###### Đối với doanh nghiệp thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp nước Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ theo thời điểm xác định chỉ số nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền nước.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

###### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

179  
NH  
AN  
NH  
VIỆT

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	282.560.403	434.823.303
Tiền gửi ngân hàng	815.977.085	189.751.351
<b>Cộng</b>	<b>1.098.537.488</b>	<b>624.574.654</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất 5,1%/năm.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.254.142.791</b>	<b>5.202.306.643</b>
Nguyễn Thị Hường (Điện NK= TM)	1.059.579	428.504.164
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Ban Quản lý thị xã Lai Châu	1.347.443.017	425.333.017
Trung tâm nước sạch và VSMT NT Lai Châu	198.800.000	1.988.000.000
Phải thu khách hàng khác	704.493.306	1.358.122.573
<b>Cộng</b>	<b>3.254.142.791</b>	<b>5.202.306.643</b>

**5.4 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>657.979.157</b>	-	<b>1.154.719.728</b>	-
- Tạm ứng	347.411.260	-	698.360.620	-
- Phải thu khác	310.567.897	-	456.359.108	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>657.979.157</b>	-	<b>1.154.719.728</b>	-

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>310.567.897</b>	-	<b>456.359.108</b>	-
Bảo hiểm xã hội Lai Châu	-	-	163.441.136	-
Công ty CPĐT Công nghệ Môi trường và HTKT Lạc Việt	-	-	47.833.000	-
UBND tỉnh Lai Châu [*]	191.747.396	-	191.747.396	-
Lãi dự thu BIDV	117.074.935	-	51.106.644	-
Phải thu khác	1.745.566	-	2.230.932	-
<b>Cộng</b>	<b>310.567.897</b>	-	<b>456.359.108</b>	-

[\*] Đây là khoản giảm trừ giá trị quyết toán dự án Phong Thổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
DNTN Đức Cường	1.002.351.890	335.871.307	-	-
Công ty Xây dựng Số 10	218.339.036	-	-	-
Ban quản lý Dự án Thành phố Lai Châu	423.164.561	-	-	-
Khác	47.403.201	19.903.624	-	-
Trong đó:				
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm đến 2 năm</b>	<b>Từ 2 năm đến 3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
DNTN Đức Cường	16.774.991	545.110.364	171.912.113	268.554.422
Công ty Xây dựng Số 10	-	-	-	218.339.036
Ban quản lý Dự án Thành phố Lai Châu	-	-	-	423.164.561
Khác	-	37.846.699	3.267.574	6.288.930

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	11.670.455	-	10.250.000	-
Chi phí SX KDDD	226.340.475	-	955.167.650	-
Hàng hóa	4.251.056.110	-	4.792.067.105	-
<b>Cộng</b>	<b>4.489.067.040</b>	<b>-</b>	<b>5.757.484.755</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>156.799.889</b>	<b>125.689.397</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	156.799.889	125.689.397
<b>b) Dài hạn</b>	<b>722.056.806</b>	<b>853.680.943</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	722.056.806	853.680.943
<b>Cộng</b>	<b>878.856.695</b>	<b>979.370.340</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	141.573.522.249	17.539.975.312	349.927.272	98.541.157.751	258.004.582.584
Tăng trong năm	-	595.000.000	-	15.413.104.821	18.061.639.126
Mua trong năm	-	595.000.000	-	-	595.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	9.856.704.622	9.856.704.622
Phân loại lại	-	2.053.534.305	-	5.556.400.199	7.609.934.504
<b>Giảm trong năm</b>	7.609.934.504	-	-	-	7.609.934.504
Phân loại lại	7.609.934.504	-	-	-	7.609.934.504
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>133.963.587.745</b>	<b>18.134.975.312</b>	<b>349.927.272</b>	<b>113.954.262.572</b>	<b>268.456.287.206</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	9.458.416.066	10.692.278.058	43.740.909	31.367.719.863	51.562.154.896
Tăng trong năm	2.923.552.054	1.619.090.238	43.740.909	5.663.037.626	10.249.420.827
Khấu hao trong năm	2.923.552.054	1.477.160.967	43.740.909	5.279.009.063	9.723.462.993
Phân loại lại	-	141.929.271	-	384.028.563	525.957.834
<b>Giảm trong năm</b>	525.957.834	-	-	-	525.957.834
Phân loại lại	525.957.834	-	-	-	525.957.834
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>11.856.010.286</b>	<b>12.311.368.296</b>	<b>87.481.818</b>	<b>37.030.757.489</b>	<b>61.285.617.889</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	132.115.106.183	6.847.697.254	306.186.363	67.173.437.888	206.442.427.688
Tại ngày 31/12/2019	122.107.577.459	5.823.607.016	262.445.454	76.923.505.083	207.170.669.317

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	479.800.000	479.800.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	180.279.259	180.279.259
Tăng trong năm	62.900.532	62.900.532
Khấu hao trong năm	62.900.532	62.900.532
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>243.179.791</u>	<u>243.179.791</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	<u>299.520.741</u>	<u>299.520.741</u>
Tại 31/12/2019	<u>236.620.209</u>	<u>236.620.209</u>

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Chi xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>4.787.095.568</i>	<i>8.150.929.050</i>
Công trình Trạm xử lý nước Mường Than, Huyện Than Uyên, công suất 2.000m <sup>3</sup> /NGĐ	-	3.410.759.999
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Cải tạo sửa chữa nhà điều hành chi nhánh nước thành phố	165.000.905	-
Công trình khác	10.500.000	128.574.388
<b>Cộng</b>	<u><b>4.787.095.568</b></u>	<u><b>8.150.929.050</b></u>

**5.11 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Đầu Tư XD & Thương Mại Phương Thảo	730.949.997	730.949.997	1.313.229.060	1.313.229.060
Công ty TNHH Một Thành Viên BVK	-	-	1.001.000.000	1.001.000.000
Bùi Quang Cảnh	527.358.270	527.358.270	695.913.196	695.913.196
Đối tượng khác	400.966.955	400.966.955	1.122.391.460	1.122.391.460
<b>Cộng</b>	<u><b>1.659.275.222</b></u>	<u><b>1.659.275.222</b></u>	<u><b>4.132.533.716</b></u>	<u><b>4.132.533.716</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>335.574.678</b>	<b>5.468.001.331</b>	<b>5.216.550.460</b>	<b>587.025.549</b>
Thuế GTGT	-	1.957.726.527	1.879.970.826	77.755.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.094.451	216.871.348	65.094.451	216.871.348
Thuế thu nhập cá nhân	-	211.219	211.219	-
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	7.906.940	101.260.700	92.814.120	16.353.520
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các loại thuế khác	262.573.287	3.184.931.537	3.171.459.844	276.044.980

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí khác	75.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**5.14 Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm xã hội	41.627.459	-
Bảo hiểm y tế	-	13.351.341
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.707.880
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.001.227.078	7.006.883.668
<b>Cộng</b>	<b>7.048.730.171</b>	<b>7.042.818.523</b>
<b>Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	6.798.888.687	6.798.888.687
Ban Quản lý dự án chuyên ngành	200.391.621	200.391.621
Phải trả khác	1.946.770	7.603.360
<b>Cộng</b>	<b>7.001.227.078</b>	<b>7.006.883.668</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại 01/01/2018	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng	Đơn vị tính: VND
Tăng trong năm	-	-	8.852	-	64.889.274	310.525.977	4.193.092.648	220.433.656.751	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	93.157.793	354.044.200	-	447.201.993	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	354.044.200	-	354.044.200	
Giảm trong năm	-	-	-	-	93.157.793	-	-	93.157.793	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	309.854.411	-	309.854.411	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	185.644.020	-	185.644.020	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	93.157.793	-	93.157.793	
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>158.047.067</b>	<b>354.715.766</b>	<b>4.193.092.648</b>	<b>220.571.004.333</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>158.047.067</b>	<b>354.715.766</b>	<b>4.193.092.648</b>	<b>220.571.004.333</b>		
Tăng trong năm	-	-	-	-	106.213.260	360.706.280	-	466.919.540	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	360.706.280	-	360.706.280	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	106.213.260	-	-	106.213.260	
Giảm trong năm	-	-	-	200.000.000	-	346.689.563	-	546.689.563	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	205.071.883	-	205.071.883	
Mua lại cổ phiếu của người lao động	-	-	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	106.213.260	-	106.213.260	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	35.404.420	-	35.404.420	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>8.852</b>	<b>264.260.327</b>	<b>368.732.483</b>	<b>4.193.092.648</b>	<b>220.491.234.310</b>		

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 05/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.865.140.000</b>	<b>215.865.140.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại 01/01/2019	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại 31/12/2019	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	205.071.883	185.644.020

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	-
Cổ phiếu phổ thông	20.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>35.553.766.188</b>	<b>33.675.175.592</b>
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	2.673.874.097	5.274.419.166
Doanh thu cung cấp nước	32.879.892.091	28.400.756.426
<b>Cộng</b>	<b>35.553.766.188</b>	<b>33.675.175.592</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>35.553.766.188</b>	<b>33.675.175.592</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn dịch vụ	27.014.715.011	25.245.986.727
<b>Cộng</b>	<b>27.014.715.011</b>	<b>25.245.986.727</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	250.262.018	320.964.540
<b>Cộng</b>	<b>250.262.018</b>	<b>320.964.540</b>

**5.19 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.171.816	118.043.538
<b>Cộng</b>	<b>73.171.816</b>	<b>118.043.538</b>

**5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.666.164.262	4.276.522.817
Chi phí đồ dùng văn phòng	171.843.358	379.208.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.759.908	213.815.489
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	1.335.483.757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.262.899.396	2.345.552.330
Chi phí bằng tiền khác	1.042.715.914	971.964.611
<b>Cộng</b>	<b>7.706.866.595</b>	<b>8.194.063.969</b>

**5.21 Lợi nhuận khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ thanh lý tài sản	-	49.811.819
Các khoản khác	18.849.081	57.827.239
<b>Cộng</b>	<b>18.849.081</b>	<b>107.639.058</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí công trình Hệ thống đường nước Huyện Phong Thổ	434.689.266	-
Các khoản phạt	648.760	1.748.340
Các khoản khác	1.441.088	74.797.965
<b>Cộng</b>	<b>436.779.114</b>	<b>76.546.305</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(417.930.033)</b>	<b>31.092.753</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	577.577.628	469.138.651
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>506.779.114</i>	<i>106.333.615</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>506.779.114</i>	<i>106.333.615</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.084.356.742</b>	<b>575.472.266</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>216.871.348</b>	<b>115.094.451</b>

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	360.706.280	354.044.200
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(36.070.628)	(35.404.420)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	324.635.652	318.639.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.566.514	21.586.514
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>15</b>	<b>15</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được thông qua theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2018. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 16 VND xuống 15 VND.

Năm 2019, Công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích lập còn tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Công ty ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương đương số tiền là 36.070.628 đồng.

**5.24 Chi phí theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.627.432.749	4.282.214.510
Chi phí nhân công	13.052.910.528	14.349.187.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.263.385.311	8.386.420.268
Chi phí dự phòng	1.335.483.757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.444.292.508	3.740.197.407
Chi phí khác bằng tiền	1.433.507.714	1.154.948.238
<b>Cộng</b>	<b>33.157.012.567</b>	<b>31.912.968.075</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	450.215.000	330.525.793

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.098.537.488	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.229.226.931	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.618.373.758	4.162.419.394
<b>Cộng</b>	<b>11.946.138.177</b>	<b>10.445.659.799</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	8.708.005.393	11.175.352.239
Chi phí phải trả	75.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.783.005.393</b>	<b>11.235.352.239</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

1972  
TNH  
OÁN  
TNA  
ÁNH  
MINH  
1-VV

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.708.005.393	-	8.708.005.393
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.783.005.393</b>	<b>-</b>	<b>8.783.005.393</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.175.352.239	-	11.175.352.239
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.235.352.239</b>	<b>-</b>	<b>11.235.352.239</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại 31/12/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.187.237.548	-	1.187.237.548
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.934.815.680	-	2.934.815.680
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.618.373.758	-	8.618.373.758
<b>Cộng</b>	<b>12.740.426.986</b>	<b>-</b>	<b>12.740.426.986</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.574.654	-	624.574.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.658.665.751	-	5.658.665.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.162.419.394	-	4.162.419.394
<b>Cộng</b>	<b>10.445.659.799</b>	<b>-</b>	<b>10.445.659.799</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.3 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Lai Châu, ngày 11 tháng 02 năm 2020

**Người lập**

**Kế toán**

**Giám đốc**



**Phạm Văn Dũng**

**Đỗ Thúy An**

**Vi Văn Chung**